ENGLISH 8

UNIT 5: FESTIVALS IN VIET NAM

VOCABULARY

1. anniversary (n) /ˌænɪˈvɜːsəri/: ngày kỉ niệm
2. annual (adj) /ˈæn.jə.wəl/: hàng năm

   ⇨ annually(adv) /ˈænjuəli/
3. archway (n) /ˈɑːtʃweɪ/: mái vòm
4. ceremony (n) /ˈserəməni/: nghi lễ
5. attention (n) /əˈtenʃən/ : sự chú ý
6. clasp (v) /klɑːsp/: bắt tay
7. celebrate /ˈselɪbreɪt/(v): làm lễ kỷ niệm

   ⇨ celebration /ˌselɪˈbreɪʃn/ (n): lễ kỷ niệm
8. commemorate (v) /kəˈmeməreɪt/: kỉ niệm

   ⇨ Commemoration (n) /kə,memə'reiʃn/: lễ kỉ niệm, sự tưởng nhớ
9. command (n) /kəˈmɑːnd/: hiệu lệnh
10. companion (n) /kəmˈpæniən/: bạn đồng hành
11. defeat (v) /dɪˈfiːt/: đánh bại
12. emperor (n) /ˈempərə(r)/: đế chế
13. float (v) /fləʊt/: thả trôi nổi

14. gong (n) /gɒŋ/: cồng (nhạc cụ dân tộc)

15. rice flake (n) /raɪs fleɪk/: cốm

16. incense (n) /ˈɪnsens/: hương, nhang

17. invader (n) /ɪnˈveɪdə(r)/: kẻ xâm lược

18. joyful (adj) /ˈdʒɔɪfl /: vui vẻ

19. lantern (n) /ˈlæntən/: đèn trời, đèn thả sông

20. offering (n) /ˈɒfərɪŋ/: lễ vật

21. procession (n) /prəˈseʃn/: đám rước

22. preserve (v) /prɪˈzɜːv/: bảo tồn

    ⇨ preservation(n)

    ⇨ preservative(adj)

23. ritual (n) /ˈrɪtʃuəl/: nghi thức (trong lễ hội, tôn giáo)

24. royal court music /ˈrɔɪəl kɔːt ˈmjuːzɪk/: nhã nhạc cung đình

25. regret (v) /rɪˈgret/: hối hận

26. scenery (n) /ˈsiːnəri/: cảnh quan

27. worship (v) /ˈwɜːʃɪp/: tôn thờ, thờ cúng ai